

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 1**MÔN: TIẾNG ANH 5 GLOBAL SUCCESS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Choose the word whose main stress is placed differently from others.**

1.

A. friendly /'frɛndli/

B. above /ə'baʊv/

C. upstairs /,ʌp'steɪz/

Từ ở đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, những từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Đáp án: A

2.

A. balloon /bə'lu:n/

B. sandwich /'sændwɪtʃ/

C. dolphin /'dɒlfɪn/

Từ ở đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, những từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A

3.

A. arrive /ə'reɪv/

B. repeat /ri'pi:t/

C. travel /'trævəl/

Từ ở đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, những từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Đáp án: C

II. Listen and number.**Bài nghe:**

1.

Girl: Ben, what class are you in?

Boy: Class 5B.

2.

Boy: Mary, what do you like doing in your free time?

Girl: I like playing the violin.

3.

Girl: Ben, what would you like to be in the future?

Boy: I'd like to be a firefighter.

4.

Teacher: Hi, are you Lan from Class 5B?

Girl: Yes.

Teacher: Can you tell me your address?

Girl: It's 95 Hue Street, Miss.

5.

Girl: Are you Chinese?

Boy: No, I'm not.

Girl: What's your nationality?

Boy: I'm Malaysian.

Tạm dịch:

1.

Bạn nữ: Ben, bạn học lớp nào?

Bạn nam: Lớp 5B.

2.

Bạn nam: Mary, bạn thích làm gì vào thời gian rảnh rỗi?

Bạn nữ: Tôi thích chơi đàn violin.

3.

Bạn nữ: Ben, tương lai bạn muốn làm nghề gì?

Bạn nam: Tôi muốn làm lính cứu hỏa.

4.

Cô giáo: Xin chào, bạn có phải là Lan học lớp 5B không?

Bạn nữ: Đúng rồi ạ.

Cô giáo: Bạn có thể cho cô biết địa chỉ của bạn không?

Bạn nữ: Số 95 phố Huế, thưa cô.

5.

Bạn nữ: Bạn có phải người Trung Quốc không?

Bạn nam: Có không.

Bạn nữ: Quốc tịch của bạn là gì?

Bạn nam: Tôi là người Malaysia.

Đáp án:

a – 1	b – 2	c – 5	d – 4	e – 3
-------	-------	-------	-------	-------

III. Listen and choose the correct answers.

Bài nghe:

1.

Girl: What did you do yesterday, Bill?

Boy: We had a school trip.

Girl: Wow, did you have a campfire and dance around it?

Boy: No, I didn't. I played the guitar.

2.

Boy: Lily, where is the library?

Girl: It's on the third floor next to the art room.

3.

Boy: Lan, what does your mother do?

Girl: She's a reporter. She reports the news.

4.

Girl: David, I'm looking for Mali. He isn't in the gym on the ground floor.

Boy: Mali from Malaysia? I think he's in the library on the second floor.

5.

Boy: Where do you live, Mai?

Girl: I live at sixty-two Quang Trung Street.

Tạm dịch:

1.

Bạn nữ: Hôm qua bạn làm gì thế, Bill?

Bạn nam: Chúng tớ đi dã ngoại cùng trường.

Bạn nữ: Ô, bạn có đốt lửa trại và nhảy múa quanh nó không?

Bạn nam: Tớ không. Tớ chơi đàn ghi-ta.

2.

Bạn nam: Lily, thư viện ở đâu thế?

Bạn nữ: Ở tầng ba cạnh phòng mỹ thuật nhé.

3.

Bạn nam: Lan, mẹ bạn làm nghề gì?

Bạn nữ: Bà ấy là một phóng viên. Bà ấy đưa tin tức.

4.

Bạn nữ: David, tớ đang tìm Mali. Cậu ấy không ở phòng tập thể dục ở tầng trệt.

Bạn nam: Mali đến từ Malaysia ấy hả? Tớ nghĩ cậu ấy đang ở thư viện tầng hai.

5.

Bạn nam: Cậu sống ở đâu vậy Mai?

Bạn nữ: Tớ sống ở số 62 đường Quang Trung.

1. What did Bill do yesterday?

(Hôm qua Bill đã làm gì?)

A. played the guitar

(chơi đàn ghi-ta)

B. had a campfire and danced around it

(đốt lửa trại và nhảy múa quanh nó)

C. planted trees

(trồng cây)

Thông tin:

Girl: Wow, did you have a campfire and dance around it?

(Ồ, bạn có đốt lửa trại và nhảy múa quanh nó không?)

Boy: No, I didn't. I played the guitar.

(Tớ không. Tớ chơi đàn ghi-ta.)

Đáp án: A

2. Where is the library?

(Thư viện ở đâu?)

A. next to the music room

(bên cạnh phòng nhạc)

B. opposite the art room

(đối diện phòng mỹ thuật)

C. next to the art room

(bên cạnh phòng mỹ thuật)

Thông tin:

Boy: Lily, where is the library?

(Lily, thư viện ở đâu thế?)

Girl: It's on the third floor next to the art room.

(Ở tầng ba cạnh phòng mỹ thuật nhé.)

Đáp án: C

3. What is Lan's mother's job?

(Mẹ của Lan làm nghề gì?)

A. teacher

(giáo viên)

B. reporter

(phóng viên)

C. gardener

(người làm vườn)

Thông tin:

Boy: Lan, what does your mother do?

(Lan, mẹ bạn làm nghề gì?)

Girl: She's a reporter. She reports the news.

(Bà ấy là một phóng viên. Bà ấy đưa tin tức.)

Đáp án: B

4. Where is the Malaysian boy now?

(Cậu bé người Malaysia hiện đang ở đâu?)

A. on the third floor

(ở tầng ba)

B. on the second floor

(ở tầng hai)

C. on the ground floor

(ở tầng trệt)

Thông tin:

Boy: Mali from Malaysia? I think he's in the library on the second floor.

(Mali đến từ Malaysia ày hả? Tớ nghĩ cậu ày đang ở thư viện tầng hai.)

Đáp án: B

5. What's Mai's address?

(Địa chỉ của Mai là gì?)

A. sixty-two Quang Trung street

(số 62 đường Quang Trung)

B. sixty Quang Trung street

(số 60 đường Quang Trung)

C. sixteen Quang Trung street

(số 16 đường Quang Trung)

Thông tin:

Boy: Where do you live, Mai?

(Cậu sống ở đâu vậy Mai?)

Girl: I live at sixty-two Quang Trung Street.

(Bạn nữ: Tớ sống ở số 62 đường Quang Trung.)

Đáp án: A

IV. Look, read and choose the correct sentences.

1.

A. He has two dogs.

(Anh ày có 2 chú chó.)

B. He has one dog.

(Anh ày có 1 chú chó.)

C. He has two cats.

(Anh ày có 2 chú mèo.)

Đáp án: A

2.

A. Her favourite food is pizza.

(Món ăn yêu thích của cô ấy là pizza.)

B. Her favourite food is fish.

(Món ăn yêu thích của cô ấy là cá.)

C. Her favourite food is chicken.

(Món ăn yêu thích của cô ấy là gà.)

Đáp án: A

3.

A. She walks in the garden in her free time.

(Cô ấy đi dạo trong vườn vào thời gian rảnh.)

B. She grows flowers in her free time.

(Cô ấy trồng hoa vào thời gian rảnh.)

C. She doesn't like planting flowers.

(Cô ấy không thích trồng hoa.)

Đáp án: B

4.

A. She's friendly.

(Cô ấy thân thiện.)

B. She's clever.

(Cô ấy thông minh.)

C. She's helpful.

(Cô ấy hay giúp đỡ người khác.)

Đáp án: C

5.

A. She often plays table tennis in her free time.

(Cô ấy thường chơi bóng bàn vào thời gian rảnh.)

B. She grows flowers in her free time.

(Cô ấy trồng hoa vào thời gian rảnh.)

C. She doesn't enjoy table tennis.

(Cô ấy không thích bóng bàn.)

Đáp án: A

V. Read and fill in each gap with one word. There is ONE extra word.

1.

Giải thích:

I live in a small _____ in Australia.

(Tôi sống ở một _____ nhỏ ở Úc.)

Chỗ trống ở câu này có vị trí phía sau một tính từ miêu tả nên ta cần điền một danh từ.

Danh từ duy nhất trong số những từ đề bài cung cấp là “town”.

Đáp án: town

2.

Giải thích:

I love being outside, especially going for a _____ in the park.

(Tôi thích đi ra ngoài, đặc biệt là _____ trong công viên.)

Ta có cụm:

go for a walk (v. phr): tản bộ

Đáp án: walk

3.

Giải thích:

I want to be a doctor _____ I want to help people when they don't feel well.

(Tôi muốn trở thành một bác sĩ _____ tôi muốn trở giúp đỡ mọi người khi họ cảm thấy không khỏe.)

Ở vị trí của chỗ trống này ta cần một liên từ có thể nối hai mệnh đề với nhau. Liên từ duy nhất trong số những từ đề bài cung cấp là “because”.

Đáp án: because

4.

Giải thích:

My _____ animal is a dog.

(_____ của tôi là cún.)

Ở vị trí của chỗ trống này ta cần một tính từ để có thể bổ nghĩa cho danh từ “animal” ở phía sau. Danh từ duy nhất trong số những từ đề bài cung cấp là “favourite”.

Đáp án: favourite

5.

Giải thích:

In my free time, I enjoy (5) _____ flowers in the garden.

(Vào thời gian rảnh, tôi thích _____ hoa trong vườn.)

Ta có cấu trúc:

Enjoy + động từ có đuôi -ing: thích làm gì

Đáp án: growing

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Dear penfriend,

My name's Ben. I live in a small **town** in Australia. I love being outside, especially going for a **walk** in the park. I want to be a doctor **because** I want to help people when they don't feel well. My **favourite** animal is a dog. I have a nice dog, Max, and I take good care of him. In my free time, I enjoy **growing** flowers in the garden. It helps me relax after a busy day. What about you? What are your hobbies?

Write to me soon.

Best,

Ben

Tạm dịch:

Bạn thân mến,

Tôi tên là Ben. Tôi sống ở một thị trấn nhỏ tại Úc. Tôi thích đi ra ngoài, đặc biệt là đi dạo trong công viên. Tôi muốn trở thành bác sĩ vì tôi muốn giúp đỡ mọi người khi họ bị ốm. Con vật yêu thích của tôi là một chú cún. Tôi có một cún chó rất dễ thương, Max, và tôi chăm sóc em ấy rất tốt. Vào thời gian rảnh rỗi, tôi thích trồng hoa trong vườn. Việc này giúp tôi thư giãn sau một ngày bận rộn. Còn bạn thì sao? Sở thích của bạn là gì?

Hãy hồi âm cho tôi sớm nhé.

Thân ái,

Ben

VI. Make full sentences, using the clues below. DO NOT change the given words.

1. She / reading / books / library.

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiến diễn:

Chủ ngữ số ít + is + động từ đuôi -ing + giới từ + địa điểm.

Đáp án: She is reading books in the library.

(Cô ấy đang đọc sách trong thư viện.)

2. There / five pencils / beside / book.

Giải thích:

Cấu trúc “There are” với danh từ đếm được số nhiều:

There are + số đếm + danh từ đếm được số nhiều + giới từ + địa điểm.

Đáp án: There are five pencils beside the book.

(Có 5 cái bút chì ở bên cạnh quyển sách.)

3. His / favourite / sport / table tennis.

Giải thích:

Cấu trúc nói về sở thích:

Tính từ sở hữu + favourite + danh từ số ít + is + danh từ.

Đáp án: His favourite sport is table tennis.

(Môn thể thao yêu thích của cậu ấy là quần vợt.)

4. She / always / piano / weekend.

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với trạng từ tần suất:

Chủ ngữ số ít + trạng từ tần suất + động từ thêm -s/-es + giới từ + trạng từ thời gian.

Đáp án: She always plays the piano on weekends.

(Cô ấy luôn chơi đàn dương cầm vào Chủ Nhật.)

5. He / helps / father / water / flowers / Sundays.

Giải thích:

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với trạng từ tần suất:

Chủ ngữ số ít + + động từ thêm -s/-es + giới từ + trạng từ thời gian.

- Cấu trúc:

Help + tân ngữ + động từ nguyên mẫu: giúp ai đó làm gì

Đáp án: He helps his father water the flowers on Sundays.

(Anh ấy giúp bố tưới hoa vào mỗi ngày Chủ Nhật.)

